

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: ĐB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biên kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bấy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỚI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VỚI VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUY MÔ DOANH NGHIỆP

Nguyễn Thị Huyền Trang
Trường Đại học công nghiệp Việt – Hưng
Email: huyentrang.vt2427@gmail.com
Nguyễn Hữu Ánh
Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Email: anhnh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

*Đ*ựa trên lý thuyết đại diện và lý thuyết ngẫu nhiên, bài viết phân tích ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị (HDQT) tới điều chỉnh lợi nhuận cũng như tác động điều tiết của quy mô doanh nghiệp tới mối quan hệ này. Mẫu nghiên cứu gồm 450 doanh nghiệp (DN) phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Tác giả đo lường đặc điểm của HDQT qua 4 khía cạnh: quy mô, tỉ lệ nữ, tỉ lệ sở hữu và sự kiêm nhiệm của chủ tịch HDQT. Biến phụ thuộc điều chỉnh lợi nhuận của công ty dựa trên cơ sở dồn tích được đo lường bởi Kothari và cộng sự (2005). Bằng cách phân tích hồi quy, tác giả phát hiện những doanh nghiệp có quy mô HDQT lớn sẽ tác động ngược chiều đến điều chỉnh lợi nhuận. Đáng chú ý, mối quan hệ này được điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp.

Từ khóa: Điều chỉnh lợi nhuận, quản trị lợi nhuận, doanh nghiệp phi tài chính, vai trò điều tiết.

JEL Classifications: M14, M41.

DOI: 10.54404/JTS.2024.DB2.10

1. Giới thiệu

Có nhiều chỉ số đo lường kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp: các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng lao động, chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời, sự hài lòng của khách hàng, số lượng khách hàng mới, hiệu suất làm việc của nhân viên... Lợi nhuận là một trong các thước đo

được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để thực hiện được mục tiêu kinh doanh, nhà quản lý DN có thể áp dụng các chính sách kế toán một cách linh hoạt nhằm thay đổi kết quả kinh doanh trong kỳ của DN (Dechow và Skinner, 2000) hoặc nhà quản lý có thể tác động đến lợi nhuận của DN bằng cách thay

đổi cách thức tổ chức, sắp xếp các hoạt động kinh tế (Ronen và cộng sự, 2008). Hay, các nhà quản lý đã cố ý can thiệp vào quy trình cung cấp thông tin tài chính ra bên ngoài để đạt được các mục tiêu cá nhân, điều mà Shipper (1989) gọi là “điều chỉnh lợi nhuận”.

Theo khoản 1 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020 thì “ *HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông*”. Như vậy, HĐQT là một cơ chế kiểm soát nội bộ quan trọng, đóng vai trò là cầu nối giữa chủ sở hữu vốn (cổ đông) và người sử dụng vốn (nhà quản lý). Vai trò giám sát của HĐQT trong các hoạt động của DN là rất quan trọng vì các hành vi quản lý cơ hội liên quan đến thao túng thu nhập có thể đánh lừa các cổ đông. Fama and Jensen (1983) cho rằng HĐQT là trung tâm quản trị doanh nghiệp và cơ cấu HĐQT quyết định tính hiệu quả của nó trong việc giám sát nhà quản lý. Do đó, quy mô HĐQT, sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT, đa dạng giới tính và tỉ lệ sở hữu là những thuộc tính quan trọng giúp nâng cao hiệu quả của HĐQT trong việc giảm thiểu hành vi thao túng thu nhập.

Một số tác giả xem xét tác động của đặc điểm HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa có sự thống nhất (Alareeni, 2018; Arioglu, 2020; Arun và cộng sự, 2015). Dựa trên những nghiên cứu trước đây, nên chăng cần phải khám phá vai trò có thể điều tiết mối quan hệ giữa đặc điểm HĐQT và điều chỉnh lợi nhuận. Ali và cộng sự (2006); Saftiana và cộng sự (2017); Türegün (2018) xem xét quy mô doanh nghiệp là biến dự báo hoặc biến kiểm soát. Türegün (2018) nhận thấy rằng các công ty lớn, có HĐQT lớn có hành vi điều chỉnh lợi

nhuận nhiều hơn những công ty có HĐQT nhỏ. Purnama và Nurdiniah (2019) nhận thấy rằng quy mô công ty ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ điều chỉnh lợi nhuận. Trái lại, Saftiana và cộng sự (2017) cho rằng quy mô doanh nghiệp không có ảnh hưởng đáng kể đến điều chỉnh lợi nhuận. Abdullah và Ismail (2016) lập luận rằng các công ty lớn hơn có HĐQT mạnh hơn, bằng chứng là tỉ lệ thành viên HĐQT độc lập lớn hơn và nhiều phụ nữ hơn trong HĐQT của họ. DeAngelo (1981)) lưu ý rằng các công ty lớn, được kiểm toán bởi Big4 (các công ty kiểm toán lớn), chất lượng thông tin kế toán thường tốt hơn. Lý thuyết chi phí chính trị của Watts và Zimmerman (1978) cho rằng các công ty lớn phải chịu chi phí chính trị nhiều hơn các công ty nhỏ và họ phải đối mặt với sự giám sát và giám sát chặt chẽ hơn của chính phủ. Fama và Jensen (1983) và Stigler (1958) cho rằng các công ty lớn hơn chất lượng báo cáo thường cao hơn. Vì lý do này, các công ty lớn có HĐQT hoạt động hiệu quả hơn và ít có khả năng quản lý thu nhập hơn so với các công ty nhỏ.

Tại Việt Nam, chủ đề ảnh hưởng của HĐQT đến điều chỉnh lợi nhuận đã có một số tác giả nghiên cứu như Ngô Nhật Phương Diễm (2019); Lê Quỳnh Liên (2020);... Tuy nhiên, nghiên cứu phân tích, đánh giá quy mô công ty trong vai trò điều tiết đến ảnh hưởng của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận còn ít và chưa đầy đủ. Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả điều tra ảnh hưởng của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận với vai trò điều tiết của quy mô công ty. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ thiết lập bằng chứng thực nghiệm để kiểm tra lý thuyết đại diện và cung cấp thông tin cần thiết, hữu ích cho các nhà quản lý tài chính và các cơ quan liên quan.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Tác động của đặc điểm của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận, có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, phân tích, đánh giá. Tuy nhiên, còn có sự khác nhau trong các kết luận của các nhà nghiên cứu (Chtourou và cộng sự, 2001; Klein và cộng sự, 2002; Xie và cộng sự, 2003; Ebrahim, 2007;...).

Jensen (1976) cho rằng xung đột đại diện có thể được giảm thiểu bằng cách tăng quy mô HĐQT không điều hành trong HĐQT. Các giám đốc không điều hành là một công cụ mạnh mẽ để giám sát các nhà quản lý cơ hội nhờ khả năng phán đoán độc lập và chuyên môn sâu rộng của họ (Rediker và Seth 1995).

Fama and Jensen (1983) cho rằng các giám đốc không điều hành hoạt động hiệu quả trong việc giám sát các giám đốc điều hành vì họ tìm cách bảo vệ danh tiếng nghề nghiệp của mình và cung cấp những kiến thức bổ sung có liên quan. Các nghiên cứu trước đây đã xem xét tác động của sự kiêm nhiệm của HĐQT trong hạn chế việc thao túng thu nhập cơ hội.

Eisenberg và cộng sự (1998); Ebrahim (2007) phát hiện doanh nghiệp có HĐQT lớn sẽ ít tham gia điều chỉnh lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích. Alareeni (2018) nghiên cứu 20 công ty niêm yết ở Bahrain từ năm 2011-2015. Kết quả cho thấy mối liên hệ tiêu cực giữa điều chỉnh lợi nhuận và quy mô HĐQT. Điều này ngụ ý rằng HĐQT lớn thì khả năng giám sát doanh nghiệp sẽ tốt hơn, do đó làm giảm xu hướng thao túng thu nhập của các nhà quản lý.

Geraldes Alves (2011) đã kiểm tra thực nghiệm tác động của cấu trúc HĐQT đến mức độ điều chỉnh lợi nhuận giữa các công ty niêm yết ở Bồ Đào Nha. Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 34 công ty phi tài chính. Nghiên cứu chỉ

ra rằng tỉ lệ các thành viên HĐQT không điều hành trong HĐQT cao làm giảm DA.

Rajeevan và Ajward (2019) nghiên cứu tác động của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận tại 70 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Colombo từ năm 2015 đến năm 2017 và báo cáo rằng các công ty có tỉ lệ giám đốc không điều hành cao có thể hạn chế điều chỉnh lợi nhuận.

Một số nhà khoa học cho rằng các nữ giám đốc có đạo đức hơn nam giám đốc và không thích rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Chen và cộng sự (2019) lưu ý rằng các giám đốc nữ ít quyết liệt trong các quyết định kinh doanh, do đó hiệu quả tài chính cao hơn. Vì vậy, có nhiều khả năng thành viên là nữ giới trong HĐQT sẽ hạn chế những hành vi phi đạo đức như hành vi điều chỉnh lợi nhuận hơn nam giới. Arun và cộng sự (2015) nhận thấy rằng các công ty có tỉ lệ nữ và nữ giám đốc độc lập cao thì chất lượng thu nhập cũng sẽ cao hơn.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều nghiên cứu nhận thấy đặc điểm HĐQT ảnh hưởng tích cực tới điều chỉnh lợi nhuận. Beiner và cộng sự (2004) cho rằng HĐQT lớn được coi là không hiệu quả do thiếu sự phối hợp trong việc đưa ra các quyết định kinh doanh (Lipton và Lorsch, 1992). Mặt khác, khi các tổng giám đốc được giám sát bởi HĐQT lớn sẽ có nhiều khả năng xảy ra sự liên minh hoặc chia rẽ các thành viên trong HĐQT (Alexander và cộng sự, 1993). Do đó, các công ty có HĐQT nhỏ hơn có thể giám sát hoạt động kinh doanh của DN tốt hơn (đặc biệt đối với các hành vi phi đạo đức). Tương tự Beiner và cộng sự (2004); Kao và Chen (2004); Jaggi và Leung (2007); Türegün (2018), cũng tìm thấy mối quan hệ cùng chiều, có ý nghĩa thống kê giữa quy mô HĐQT và điều chỉnh lợi nhuận. Trái lại, Peasnel và cộng sự (2000); Charfeddine và cộng sự (2013);

Arioglu (2020) không tìm thấy ảnh hưởng của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận.

2.2. Cơ sở lý thuyết

* Lý thuyết đại diện

Năm 1976, Jensen và Meckling đã phát triển lý thuyết đại diện để phân tích quan hệ giữa bên giao ủy quyền với bên nhận ủy quyền (bên đại diện). Bên đại diện sẽ có một số quyền hạn nhất định do bên giao ủy quyền quy định. Trong công ty cổ phần, mối quan hệ này chính là mối quan hệ giữa chủ sở hữu (cổ đông) và nhà quản lý. Mối quan hệ này thường xảy ra sự bất cân xứng thông tin theo chiều hướng nhà quản lý sẽ có nhiều thông tin hơn cổ đông về những thành tựu mà công ty đạt được hay những rủi ro mà công ty đang phải đối mặt... Do vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, nhà quản lý thay vì tối đa hóa giá trị doanh nghiệp sẽ đưa ra quyết định tối đa hóa lợi ích cá nhân. Chẳng hạn để kêu gọi nguồn vốn từ bên ngoài, nhà quản lý có thể linh hoạt trong việc vận dụng các chính sách kế toán để tạo ra một báo cáo tài chính đẹp trong con mắt của nhà đầu tư. Như vậy, lý thuyết đại diện sẽ giải thích việc nhà quản lý thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm tối đa lợi ích của mình.

Năm 1993, Jensen cho rằng quy mô của HĐQT ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN. HĐQT lớn sẽ cải thiện vai trò giám sát của HĐQT và có khả năng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. Điều này có nghĩa rằng, quy mô HĐQT càng lớn thì hoạt động giám sát càng chặt chẽ.

Nhóm tác giả áp dụng lý thuyết đại diện để giải thích ảnh hưởng của HĐQT trong việc làm giảm mâu thuẫn giữa cổ đông (bên giao ủy quyền và nhà quản lý (bên nhận ủy quyền) về các lợi ích liên quan. Điều này có nghĩa là khi công ty thực hiện các nguyên tắc quản trị của HĐQT sẽ làm giảm điều chỉnh lợi nhuận.

Chính vì vậy, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết như sau:

H1: Quy mô HĐQT lớn sẽ có tác động tiêu cực tới điều chỉnh lợi nhuận

H2: Tỷ lệ nữ trong HĐQT càng lớn, DN càng ít điều chỉnh lợi nhuận

H3: DN có Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc, giám đốc sẽ có mức độ điều chỉnh lợi nhuận nhiều các DN không có sự kiêm nhiệm.

H4: Tỷ lệ sở hữu của HĐQT càng lớn, mức độ điều chỉnh lợi nhuận của DN càng ít.

* Lý thuyết ngẫu nhiên

Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng quy mô doanh nghiệp có thể được coi là một trong những yếu tố tổ chức ngẫu nhiên (Child, 1975). Yếu tố này có thể có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc hạn chế các hoạt động của doanh nghiệp (Damanpour, 2010). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chỉ coi nó là một trong những biến kiểm soát trong việc phân tích mối quan hệ giữa đa dạng giới tính và hiệu quả hoạt động của công ty (Adams và Ferreira, 2009). Chính vì vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết:

H5: Quy mô công ty có tác động điều tiết đến ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

2.3.1. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến

Mô hình hồi quy được xây dựng để kiểm định ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận với vai trò điều tiết của quy mô công ty tới mối quan hệ này như sau:

$$DA_{it} = \beta_0 + \beta_1 Bsize_{it} + \beta_2 DUAL_{it} + \beta_3 BW_{it} + \beta_4 BOWN_{it} + \beta_5 Bsize \times Csize + \beta_6 BW \times Csize + \beta_7 DUAL \times Csize + \beta_8 BOWN \times Csize + \beta_9 BIG4_{it} + \beta_{10} DAR_{it} + \beta_{11} LOSS_{it} + \varepsilon_{2it} (**)$$

Trong đó:

- DA_{it} : Điều chỉnh lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của công ty i năm t được đo lường bằng phần dồn tích có thể điều chỉnh của công ty được sử dụng bởi Kothari và cộng sự (2005).

Cụ thể, nghiên cứu xác định DA như sau:

Trước tiên, nghiên cứu xác định tổng giá trị dồn tích cho từng DN:

Tổng giá trị dồn tích $_{it}$ (TA_{it}) = Lợi nhuận sau thuế $_{it}$ - Dòng tiền HĐKD $_{it}$

Tiếp theo, nghiên cứu ước lượng các tham số α trong phương trình (*):

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \left(\frac{1}{A_{it-1}} \right) + \alpha_2 \left(\frac{\Delta sales_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right) + \alpha_3 \left(\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right) + \alpha_4 ROA_{it} + \varepsilon_{3it} \quad (*)$$

Với:

A_{it-1} : Tổng tài sản của công ty i năm $t - 1$

$\Delta sales_{it}$: Sự thay đổi doanh thu thuần của công ty i từ năm $t - 1$ đến năm t

ΔAR_{it} : Sự thay đổi khoản phải thu của công ty i từ năm $t - 1$ đến năm t

PPE_{it} : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty i trong năm t

ROA_{it} : Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của công ty i trong năm t

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$: Tham số ước tính

Cuối cùng, nghiên cứu xác định phần dư trong mô hình (*) để xác định DA

- Đặc điểm HĐQT: Dựa trên gợi ý của tác giả Trương Đông Lộc (2018), nghiên cứu xem xét 4 đặc điểm HĐQT như sau: Quy mô HĐQT, tỷ lệ nữ trong HĐQT, sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và tỷ lệ sở hữu của HĐQT. Trong đó:

Quy mô HĐQT (BSIZE) được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT.

Tỷ lệ nữ trong HĐQT (BW) được đo lường bằng phần trăm số thành viên nữ trong HĐQT

Sự kiêm nhiệm của CTHĐQT (DUAL): Nhận giá trị là 0 nếu chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc, tổng giám đốc, ngược lại là 1.

Tỷ lệ sở hữu của HĐQT (BOWN): được đo lường bằng tổng tỷ lệ sở hữu của các thành viên trong HĐQT.

- Biến điều tiết: Quy mô DN (Csize) được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản (Francis và cộng sự, 2004)

- Biến kiểm soát:

Để loại bỏ khả năng hệ số ước lượng của biến độc lập trong mô hình hồi quy sẽ có thể bao gồm ảnh hưởng của cả các biến kiểm soát đặc thù của công ty, các biến kiểm soát được xác định gồm: Đơn vị kiểm toán, Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và kết quả kinh doanh trong kỳ của DN, cụ thể:

Đơn vị kiểm toán (BIG4): nhận giá trị 1 nếu công ty được kiểm toán bởi một trong các Big 4 và 0 nếu không được kiểm toán bởi Big4.

Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản (DAR): được tính toán thông qua Tỷ lệ giữa tổng nợ ngắn hạn và dài hạn trên tổng tài sản.

Kết quả kinh doanh trong kỳ của DN (LOSS): nhận giá trị = 1 nếu lợi nhuận sau thuế < 0, ngược lại là 0.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 18 và Microsoft Office 2016 để phân tích dữ liệu. Các bước phân tích được thực hiện như sau:

Trước tiên, bài viết phân tích thống kê mô tả nhằm phân tích những đặc trưng cơ bản của các biến trong mẫu nghiên cứu (số quan sát, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình).

Tiếp theo, nghiên cứu phân tích tương quan nhằm xác định mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, và mối tương quan giữa các biến độc lập với nhau.

Cuối cùng, nghiên cứu phân tích hồi quy đa biến để xác định ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường

chứng khoán Việt Nam cũng như kiểm định vai trò điều của quy mô doanh nghiệp tới mối quan hệ này.

2.3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp tại các website <https://www.hsx.vn/>, <https://www.hnx.vn/vi-vn/>, <https://finance.vietstock.vn>, <https://s.cafef.vn> và tại các website của các DN. Dữ liệu ban đầu của mẫu gồm 485 DN với 3.395 quan sát từ năm 2016-2022. Tuy nhiên, một số quan sát bị thiếu thông tin được nhóm tác giả loại bỏ. Cuối cùng, số DN có đủ dữ liệu phục vụ

nghiên cứu là 450 DN với 3.150 quan sát.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan giữa các biến

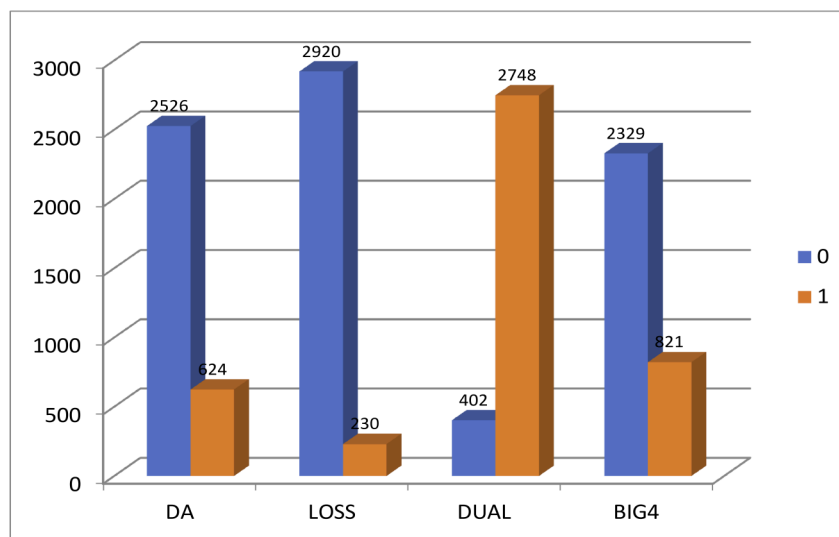
* *Thống kê mô tả*

Biến DA có giá trị trung bình -0,1148787 trong khi đó DA có giá trị nhỏ nhất là -11,15593, giá trị lớn nhất 12,52086 (Bảng 1). Trong cả giai đoạn nghiên cứu 2016-2022 có 2.526 doanh nghiệp điều chỉnh giảm, 624 doanh nghiệp điều chỉnh tăng (Hình 1).

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. dev,	Min	Max
DA	3.150	-,1148787	1,007641	-11,15593	12,52086
BOWN	3.150	13,92105	19,01016	0	95,762
Bsize	3.150	5,610476	1,326508	3	11
BW	3.150	12,54557	16,57581	0	80
Csize	3.150	11,89585	,675985	10,18013	14,75952
DAR	3.150	,4691538	,228878	,0006219	,9999281

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 18)



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Hình 1: Thống kê doanh nghiệp điều chỉnh lợi nhuận tăng, giảm; kết quả kinh doanh lỗ,

Đặc điểm HĐQT được đo bởi các biến Bsize (có giá trị nhỏ nhất là 3 và lớn nhất là 11); biến BW: Tỷ lệ nữ trong HĐQT có giá trị min - max từ 0-80; biến BOWN có giá trị trung bình 13,92105. Biến DUAL là biến phân loại, tác giả tiến hành mô tả tần suất. Tỷ lệ các công ty có chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm tổng giám đốc, giám đốc từ năm 2016-2022 là 402 công ty tương ứng với tỷ lệ 12,76%. Trong khi đó, tỷ lệ không kiêm nhiệm chiếm 87,24%.

Trong cả giai đoạn nghiên cứu đa số các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lãi (2.920 quan sát), chỉ có 1 tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (230 DN tương ứng với tỷ lệ 7,3%). Biến Csize được lấy giá trị logarithm của tổng tài sản với giá trị trung

bình là 11,89585, giá trị lớn nhất là 14,75952, giá trị nhỏ nhất là 10,18013 cùng với độ biến thiên là 0,675985.

Biến kiểm soát Big4 là biến mô tả các DN trên thị trường chứng khoán Việt Nam được kiểm toán bởi một trong 4 công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 và công ty kiểm toán không phải công ty kiểm toán Big4. Kết quả thống kê cho thấy đa số các doanh nghiệp trong mẫu quan sát không được kiểm toán bởi Big4 (73,94%), chỉ có 26,06% tương ứng với 821 quan sát được kiểm toán bởi Big4.

** Phân tích tương quan giữa các biến*

Tác giả sử dụng hiệp phương sai để đo lường hệ số tương quan giữa hai biến với nhau. Kết quả ước lượng thể hiện tại bảng 2 như sau:

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan

	DA	Bsize	DUAL	BW	BOWN	Big4	DAR
DA	1,0000						
Bsize	-0,1009	1,0000					
	0,0000						
DUAL	-0,0108	0,0057	1,0000				
	0,5071	0,9348					
BW	-0,0584	0,0619	-0,0269	1,0000			
	0,0010	0,0005	0,0878				
BOWN	0,0064	-0,0022	-0,0660	0,0610	1,0000		
	0,7186	0,9853	0,0007	0,0006			
Big4	-0,1360	0,1757	0,0277	0,0598	-0,0761	1,0000	
	0,0000	0,0000	0,2052	0,0008	0,0000		
DAR	-0,1342	0,0211	0,0300	-0,0466	0,0410	0,0164	1,0000
	0,0000	0,4123	0,1207	0,0089	0,0213	0,3582	
LOSS	0,0189	-0,0666	-0,0170	0,0510	-0,0070	-0,0221	0,0337
	0,2893	0,0000	0,3139	0,0042	0,6948	0,2152	0,0585

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 18)

Kết quả phân tích từ bảng 2 cho thấy biến DA có mối tương quan ngược chiều với quy mô HĐQT, sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT, tỉ lệ sở hữu của HĐQT, tỉ lệ nữ trong HĐQT, đơn vị kiểm toán và tỉ lệ nợ trên tổng tài sản. Bên cạnh đó, mối tương quan cùng chiều giữa DA và biến kết quả kinh doanh đã được thể hiện. Hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau không vượt qua 0,8. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu ít có khả năng xảy ra.

3.2. Kết quả hồi quy ảnh hưởng của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận, vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp

Biến phụ thuộc DA có thể là âm hoặc dương đại diện cho điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận. Trước khi đưa vào mô hình hồi quy tác giả tính giá trị tuyệt đối của DA để thấy được mức độ điều chỉnh nhiều hay ít chứ không so sánh điều chỉnh tăng hay điều chỉnh giảm lợi nhuận.

Trước tiên tác giả xem xét mô hình hồi quy theo phương pháp bình quân nhỏ nhất (OLS).

Sau đó kiểm định các khuyết tật của mô hình: hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và nội sinh.

Kết quả cho thấy: Mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và hiện tượng nội sinh nhưng phương sai sai số thay đổi.

Tác giả tiếp tục tiến hành hồi quy theo phương pháp ảnh hưởng cố định và ảnh hưởng ngẫu nhiên. Sau đó tác giả kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình REM hay FEM. Tuy nhiên, kết quả cho thấy giả thuyết Ho được chấp nhận. Mô hình FEM không được lựa chọn. Tuy nhiên, kiểm tra lại hiện tượng phương sai sai số thay đổi, mô hình REM chưa khắc phục được. Nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp bình phương

tối thiểu tổng quát nhưng kết quả chưa đồng nhất. Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng Moment tổng quát GMM để tối ưu kết quả của mô hình. Kết quả của mô hình qua các phương pháp hồi quy thể hiện ở bảng 3:

Kết quả từ bảng 3 cho thấy biến Quy mô HĐQT và tỉ lệ nợ trên tổng tài sản có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, biến đơn vị kiểm toán có ý nghĩa ở mức 1%. Trong khi đó các biến DUAL, BW, BOWN và biến kết quả kinh doanh trong kỳ của DN không ảnh hưởng tới DA.

Mô hình hồi quy (**) được xác định như sau:

$$DA = 0,601 - 0,503*Bsize + 0,0396*Bsize \times Csize - 0,160*Big4 - 0,284*DAR$$

Hệ số $\beta_1 = -0,503 < 0$, tại mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ quy mô HĐQT có tác động ngược chiều và đáng kể đến DA. Giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Triki Damak (2018); Chtourou và cộng sự (2001); Ebrahim (2007); Peasnell và cộng sự (2000); Abed và cộng sự (2011); Thịnh và Tan (2019),... Như vậy, các DN có HĐQT lớn sẽ hoạt động chặt chẽ hơn và có hiệu quả hơn trong việc giám sát hoạt động của DN, bảo vệ lợi ích của cổ đông tốt hơn và hạn chế DA (Singh & Harianto, 1989). Những phát hiện này khẳng định tính hiệu quả của Luật DN số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020, yêu cầu HĐQT của công ty cổ phần phải có ít nhất 3 thành viên.

Tian và Lau (2001) kết luận rằng DN có tổng giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT sẽ hoạt động tốt hơn các DN còn lại. Klein và cộng sự (2002) lại chỉ ra rằng các khoản dồn tích bất thường có quan hệ tích cực với vị trí tổng giám đốc kiêm một vị trí lãnh đạo trong HĐQT. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tìm thấy tác động của biến DUAL tới DA. Giả thuyết H3 bị bác bỏ. Kết quả này giống với

Bảng 3: Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình theo các phương pháp hồi quy

	OLS	REM	FEM	GLS	GMM1	GMM2
Bsize	-0,0499***	-	-0,0282	-0,0228***	-0,0188**	-0,503**
	(-4,10)	0,0353**	(-1,86)	(-8,71)	(-2,62)	(-2,66)
DUAL	-0,0108	-0,0138	-0,0174	0,0341*	0,00432	2,507
	(-0,22)	(-0,28)	(-0,33)	(2,44)	(0,14)	(1,72)
BW	-0,00305**	-0,00204	-0,00150	-0,00110***	-0,00203**	-0,0136
	(-3,10)	(-1,69)	(-1,03)	(-4,54)	(-3,03)	(-0,27)
BOWN	0,000297	-	-0,00166	-0,00000678	0,000153	0,0270
	(0,35)	0,000928	(-1,30)	(-0,03)	(0,29)	(1,02)
Big4	-0,247***	-	-0,412***	-0,0795***	-0,128***	-0,160***
	(-6,56)	0,328***	(-5,69)	(-10,00)	(-5,96)	(-4,03)
DAR	-0,543***	-	-0,386**	-0,327***	-0,358***	-0,284**
	(-7,66)	0,457***	(-3,17)	(-16,61)	(-5,22)	(-3,12)
LOSS	0,0668	0,0540	0,0503	0,0120	0,0332	-0,00813
	(1,07)	(0,97)	(0,87)	(0,60)	(0,88)	(-0,14)
BsizexCsize						0,0396**
						(2,60)
BWxCsize						0,00103
						(0,24)
DUALxCsize						-0,206
						(-1,68)
BOWNxCsize						-0,00227
						(-1,03)
_cons	1,048***	0,955***	0,911***	0,545***	0,609***	0,601***
	(11,87)	(9,12)	(7,64)	(21,65)	(8,54)	(5,30)
N		3.150	3.150	3.150	3.150	3.150

t statistics in parentheses

* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 18, tác giả tổng hợp)

kết quả nghiên cứu của Abed và cộng sự (2011); Ebrahim (2007); Hooghiemstra và cộng sự (2019); Hsu và Wen (2015); Nguyễn Hà Linh (2017); Jaggi và Leung (2007); Kao và Chen (2004); Chtourou và cộng sự (2001); Moradi và cộng sự (2012); Peasnell và cộng sự (2000); Sáenz González và García-Meca (2014),... Điều này có thể được lý giải tại Việt Nam, theo Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Tuy nhiên, ở các giai đoạn trước đó, các DN niêm yết có thể đã nhận thấy một số bất cập khi chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc, giám đốc. Do vậy, trong giai đoạn nghiên cứu từ 2016-2022 tác giả thống kê có 2748 quan sát mà biến DUAL nhận giá trị 1, chỉ có 402 quan sát biến DUAL nhận giá trị 0 (hình 1). Điều này dẫn đến kết quả ước lượng của nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT tới DA.

Biến BW được kỳ vọng sẽ tác động ngược chiều đến DA. Với hệ số $\beta_3 = -0,0136$ và p-value = 0,27 > 0,05 kết quả cho thấy BW không ảnh hưởng đến DA. Điều này không giống với giả thuyết mà nghiên cứu đã đề ra nhưng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Arioglu (2020); Hooghiemstra và cộng sự (2019); Moradi và cộng sự (2012); Thịnh và Tan (2019)... Điều này có thể là do biến BW tương đối nhỏ với giá trị trung bình 12,54557 không cho phép họ đủ mạnh để tạo ra sự khác biệt để giám sát hoạt động điều chỉnh lợi nhuận của DN (Habbash, 2010).

Tương tự biến BW, kết quả tại bảng 3 cho thấy biến BOWN không ảnh hưởng tới DA. Kết quả nghiên cứu trái ngược với nghiên cứu của Ali và cộng sự, 2008; Alves, 2012; Cheng và Warfield, 1995, Giáp Thị Liên, 2014. Do

vậy, kết quả nghiên cứu không hỗ trợ quan điểm cho rằng để giảm bớt sự xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông thì nên gắn kết lợi ích của nhà quản lý với lợi ích chung của công ty.

Điều thú vị trong kết quả nghiên cứu: quy mô công ty là 1 yếu tố tác động điều tiết tăng ảnh hưởng tiêu cực của quy mô HĐQT tới DA. Một lời giải thích cho kết quả này là các công ty lớn sẽ tập trung vào chiến lược dài hạn thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nên HĐQT của các công ty này sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, hạn chế nhà quản lý của công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận.

Với các biến kiểm soát: các công ty được kiểm toán bởi Big4 sẽ có mức độ điều chỉnh lợi nhuận thấp hơn các công ty không được kiểm toán bởi Big4. Kết quả ước lượng với hệ số $\beta_9 = -0,16$ tại mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy khi công ty niêm yết chọn lựa Big4 thực hiện kiểm toán cho mình thì mức độ điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý sẽ được kiểm soát và hạn chế. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với thực tế vì các công ty kiểm toán độc lập thuộc nhóm Big4 là nhóm những công ty kiểm toán uy tín hàng đầu thế giới. Một số nhà nghiên cứu đã kiểm định vai trò kiểm soát của biến Big4 và kết luận rằng các công ty được Big4 kiểm toán sẽ có mức độ điều chỉnh lợi nhuận N thấp hơn so với các công ty không được kiểm toán bởi Big4 (Brown và cộng sự, 2014). Chính vì vậy, để tăng cường độ tin cậy của thông tin trên BCTC, giúp người sử dụng có thể yên tâm hơn về kết quả kiểm toán, các công ty niêm yết cần lưu ý trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán có chất lượng nhằm phát hiện và ngăn ngừa những rủi ro sai sót để nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Theo kết quả bảng 4, tỉ lệ nợ trên tổng tài sản có mối tương quan

ngược chiều với DA. Nghĩa là khi tỉ lệ nợ trên tổng tài sản tăng lên thì DA của DN giảm đi. Tuy nhiên, với biến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không ảnh hưởng tới DA.

4. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết xem xét ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu đã xem xét mẫu gồm 450 công ty và dữ liệu bảng từ năm 2016 đến năm 2022. Dựa trên các tài liệu trước đây nghiên cứu tập trung vào bốn khía cạnh của đặc điểm HĐQT: quy mô HĐQT, sự đa dạng về giới tính trong HĐQT, tính kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và tỉ lệ sở hữu của HĐQT. Kết quả cho thấy quy mô HĐQT lớn có thể ngăn chặn một cách hiệu quả các hành vi cơ hội liên quan đến điều chỉnh lợi nhuận. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ làm gia tăng tác động tiêu cực của HĐQT tới điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp có đơn vị kiểm toán là Big4 cũng hạn chế điều chỉnh lợi nhuận hơn. Như vậy, những phát hiện của nghiên cứu đã cung cấp những hiểu biết hữu ích cho các nhà đầu tư trong việc đánh giá tác động của đặc điểm HĐQT lên điều chỉnh lợi nhuận. Các cơ quan quản lý nên xem xét việc xác định mức độ quản trị doanh nghiệp có thể chấp nhận được phù hợp với quy mô doanh nghiệp. Đặc biệt, có thể xem xét các đặc điểm của HĐQT nhằm cải thiện quy trình giám sát của HĐQT và nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, điều này có thể tác động tích cực đến niềm tin của nhà đầu tư. ♦

Tài liệu tham khảo:

Abdullah, S. N., & Ismail, K. N. I. K. (2016), "Women Directors, Family Ownership and Earnings Management in

Malaysia." *Asian Review of Accounting*, 24(4):525-50.

Abed, S., Al-Attar, A., & Suwaidan. (2011), "Corporate Governance and Earnings Management: Jordanian Evidence." *International Business Research*, 5(1):p216.

Adams, R. B., & Ferreira, D. (2009), "Women in the Boardroom and Their Impact on Governance and Performance." *Journal of Financial Economics*.

Alareeni, Bahaaeddin. (2018), "Does Corporate Governance Influence Earnings Management in Listed Companies in Bahrain Bourse?" *Journal of Asia Business Studies* 12(4):551-70.

Alexander, J. A., Fennell, M. L., & Halpern, M. T. (1993), Leadership instability in hospitals: The influence of board-CEO relations and organizational growth and decline. *Administrative Science Quarterly*, 38(1), 74-99.

Ali, A., Chen, T. Y., & Radhakrishnan, S. (2006), "Corporate Disclosures by Family Firms." *SSRN Electronic Journal*.

Ali, S. M., Salleh, N. M., & Hassan, M. S. (2008), "Ownership Structure and Earnings Management in Malaysian Listed Companies: The Size Effect."

Alves, Sandra. (2012), "Ownership Structure and Earnings Management: Evidence from Portugal." 6(1).

Anon. n.d. "1989.Schiper.Pdf."

Arioglu, E. (2020), "The Affiliations and Characteristics of Female Directors and Earnings Management: Evidence from Turkey." *Managerial Auditing Journal* 35(7):927-53.

Arun, T. G., Almahrog, Y. E., & Aribi, Z. A. (2015), "Female Directors and Earnings Management: Evidence from UK Companies." *International Review of Financial Analysis* 39:137-46.

Beiner, S., Drobetz, W., Schmid, F., & Zimmermann, H. (2004), "Is Board Size an Independent Corporate Governance Mechanism?" *Kyklos* 57(3):327-56.

Brown, N. C., Pott, C., & Wömpener, A. (2014), "The Effect of Internal Control and Risk Management Regulation on Earnings Quality: Evidence from Germany." *Journal of Accounting and Public Policy* 33(1):1-31.

Chen, J., Leung, W. S., Song, W., & Goergen, M. (2019), "Why Female Board Representation Matters: The Role of Female Directors in Reducing Male CEO Overconfidence." *Journal of Empirical Finance* 53:70-90.

Cheng, Q., & Warfield, T. D. (2005), "Equity incentives and earnings management", *The accounting review*, 80(2), 441-476.

Child, J. (1975), "Managerial And Organizational Factors Associated With Company Performance-Part II. A Contingency Analysis." *Journal of Management Studies* 12(1-2):12-27.

Damanpour, F. (2010), "An Integration of Research Findings of Effects of Firm Size and Market Competition on Product and Process Innovations." *British Journal of Management* 21(4):996-1010.

DeAngelo, L. (1981), "Auditor Independence, 'Low Balling', and Disclosure Regulation." *Journal of Accounting and Economics* 3(2):113-27.

Dechow, P. M., & Skinner, D. J. (2000), "Earnings Management: Reconciling the Views of Accounting Academics, Practitioners, and Regulators." *Accounting Horizons*.

Ebrahim, A. (2007), "Earnings Management and Board Activity: An Additional Evidence." *Review of Accounting and Finance* 6(1):42-58.

Eisenberg, T., Sundgren, S., & Wells, M. T. (1998), "Larger Board Size and Decreasing Firm Value in Small Firms." *Journal of Financial Economics* 48(1):35-54.

Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983), "Separation of Ownership and Control." *The journal of law and economics*.

Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004), "Costs of equity and earnings attributes", *The accounting review*, 79(4), 967-1010.

Giáp Thị Liên, (2014), "Nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty và hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh", Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Geraldes Alves, S. M. (2011), "The Effect of the Board Structure on Earnings Management: Evidence from Portugal." *Journal of Financial Reporting and Accounting* 9(2):141-60

Habbash, M. (2010), "The effectiveness of corporate governance and external audit on constraining earnings management practice in the UK."

Hooghiemstra, R., Hermes, N., Oxelheim, L., & Randøy, T. (2019), "Strangers on the Board: The Impact of Board Internationalization on Earnings Management of Nordic Firms." *International Business Review* 28(1):119-34.

Hsu, M. F., & Wen, S. Y. (2015), The influence of corporate governance in Chinese

companies on discretionary accruals and real earnings management. *Asian Economic and Financial Review*, 5(3): 391-406

Jaggi, B., & Leung, S. (2007), "Impact of Family Dominance on Monitoring of Earnings Management by Audit Committees: Evidence from Hong Kong." *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation* 16(1):27-50.

Jensen, Michael C. (1976), "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure."

Kao, L., & Chen, A. (2004), "The Effects of Board Characteristics on Earnings Management." *Corporate Ownership and Control* 1(3):96-107.

K Klein, L. S., O'Brien, T. J., & Peters, S. R. (2002), "Debt vs. Equity and Asymmetric Information: A Review." *Financial Review* 37(3):317-349.

Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005), "Performance matched discretionary accrual measures", *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.

Lê Quỳnh Liên (2020), Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường đại học kinh tế quốc dân.

Lipton, M., & Lorsch, J. W. (1992), "A modest proposal for improved corporate governance", *The business lawyer*, 59-77.

Chtourou, S. M. (2003). *Corporate governance and earnings management*. SSRN.

Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*.

Moradi, M., Salehi, M., Bighi, S. J. H., & Najari, M. (2012), "A Study of Relationship between Board Characteristics and Earning Management: Iranian Scenario." 2.

Ngô Nhật Phương Diễm, (2019), "Nhân tố tổng hợp đại diện quản trị công ty tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty sản xuất niêm yết ở Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Trường đại học kinh tế Tp.Hồ Chí Minh.

Peasnell, K. V., P. F. Pope, and S. Young. (2000), "Accrual management to meet earnings targets: uk evidence pre- and post-cadbury." *The British Accounting Review* 32(4):415-45.

Purnama, I., & Nurdiniah, D. (2019), "Profitability, Firm Size, and Earnings Management: The Moderating Effect of Managerial Ownership." in *Proceedings of the 5th Annual International Conference on Accounting Research (AICAR 2018)*. Manado, Indonesia: Atlantis Press.

Quoc Thinh, Tran, and Nguyen Ngoc Tan. (2019), "Corporate Governance Factors Impact on the Earnings Management - Evidence on Listed Companies in Ho Chi Minh Stock Exchange." Pp. 719-25 in *Beyond Traditional Probabilistic Methods in Economics*. Vol. 809, *Studies in Computational Intelligence*, edited by V. Kreinovich, N. N. Thach, N. D. Trung, and D. Van Thanh. Cham: Springer International Publishing.

Rajeevan, S., & Ajward, R. (2020), "Board Characteristics and Earnings Management in Sri Lanka." *Journal of Asian Business and Economic Studies* 27(1):2-18.

Rediker, K. J., & Seth, A. (1995), "Boards of Directors and Substitution Effects of

Alternative Governance Mechanisms.” *Strategic Management Journal* 16(2):85-99.

Joshua Ronen, V. Y. (2008), “*Earnings Management: Emerging Insights in Theory, Practice, and Research*”, New York: Springer Science + Business Media.

Sáenz González, J., & García-Meca, E. (2014), “Does Corporate Governance Influence Earnings Management in Latin American Markets?” *Journal of Business Ethics* 121(3):419-40.

Saftiana, Y., Mukhtaruddin, M., Putri, K. W., & Ferina, I. S. (2014), “Corporate Governance Quality, Firm Size and Earnings Management: Empirical Study in Indonesia Stock Exchange.” *Investment Management and Financial Innovations* 14(4):105–20.

Singh, H., & Harianto, F. (1989), Management-board relationships, takeover risk, and the adoption of golden parachutes. *Academy of Management journal*, 32(1), 7-24.

Stigler, G. J. (1958), The economies of scale. *The Journal of Law and Economics*, 1, 54-71.

Tian, J. J., & Lau, C. M. (2001), “Board composition, leadership structure and performance in Chinese shareholding companies”, *Asia Pacific Journal of Management*, 18, 245-263.

Trương Đông Lộc và Nguyễn Xuân Thuận (2018), “Ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng*, số 194-tháng 7.2018.

Triki Damak, S. (2018), “Gender Diverse Board and Earnings Management: Evidence from French Listed Companies.”

Sustainability Accounting, Management and Policy Journal 9(3):289–312.

Türegün, N. (2018), “Effects of Borrowing Costs, Firm Size, and Characteristics of Board of Directors on Earnings Management Types: A Study at Borsa Istanbul.” *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics* 25(1-2):42-56.

Xie, Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J. (2003), “Earnings Management and Corporate Governance: The Role of the Board and the Audit Committee.” *Journal of Corporate Finance* 9(3):295-316.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978), “Towards a positive theory of the determination of accounting standards”, *Accounting review*, 112-134.

Summary

Based on agency theory and contingency theory, the article analyzes the influence of Board characteristics on earnings management as well as the moderating effect of firm size on this relationship. The research sample consists of 450 non-financial firms listed on the stock market in Vietnam from 2016 to 2022. The authors measure the Board characteristics through four aspects: size, female ratio, ownership ratio, and the dual role of the chairman of the board. The dependent variable, earnings management based on accruals measured by Kothari et al. (2005). Through regression analysis, the authors find that firms with larger board sizes will be in the opposite direction to earnings management. Importantly, this relationship is moderated by firm size.